

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 37



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 38960240
- Fax : 08. 38960241

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Lâm Tử Duy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015)
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Ngọc Lâm	Trưởng Ban
Ông Hoàng Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên
Bà Trần Luyện Như An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tuấn Anh
Ông Lâm Tử Duy
Ông Nguyễn Công Minh

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2015)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Tuấn Anh Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2014)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trong yếu tố công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. ✓



Ông NGUYỄN HOÀI NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Số : 124/2016/BCKT-HCM.00625

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Căn cứ Báo cáo kiểm toán ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Kiểm Toán Nhà Nước cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại.

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 02 năm 2015.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016


DIỆP QUỐC BÌNH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2200-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.905.623.612	145.471.864.620
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền	111		17.271.957.926	9.624.185.373
Các khoản tương đương tiền	112		20.700.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.202.956.145	102.021.407.612
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	76.202.956.145	102.021.407.612
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.749.451.572	10.399.392.123
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.582.952.674	4.066.600.741
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	760.424.174	778.112.462
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.280.425.660	7.794.040.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.874.350.936)	(2.239.361.428)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	8.125.665.539	7.821.166.568
Hàng tồn kho	141		8.159.501.205	7.858.353.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.835.666)	(37.186.851)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.855.592.430	5.605.712.944
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	12.948.192.240	2.341.200.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.246.060.374	986.181.619
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.661.339.816	2.278.331.325
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.226.777.411	221.243.661.022
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	6.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	6.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		222.517.792.567	201.879.127.905
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	222.421.555.685	201.676.261.027
Nguyên giá	222		511.586.924.366	452.343.712.611
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(289.165.368.681)	(250.667.451.584)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	96.236.882	202.866.878
Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382.043.628)	(275.413.632)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.089.804.661	19.358.533.117
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	17.089.804.661	19.358.533.117
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		619.180.183	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	619.180.183	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385.132.401.023	366.715.525.642

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		226.232.753.915	218.053.821.595
Nợ ngắn hạn	310		133.990.733.363	99.970.724.820
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	82.975.572.459	42.922.847.011
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.393.465.435	4.096.033.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9.185.313.388	11.389.887.151
Phải trả người lao động	314		19.287.285.957	18.582.974.702
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	57.873.503	165.000.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	6.336.485.517	7.993.132.264
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	12.049.996.233	13.202.815.566
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		704.740.871	1.618.034.906
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		92.242.020.552	118.083.096.775
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	2.444.037.487	3.490.046.372
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	42.632.087.023	84.277.909.256
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	47.165.896.042	30.315.141.147
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	158.899.647.108	148.661.704.047
Vốn chủ sở hữu	410		158.899.647.108	148.661.704.047
Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		31.898.951.368	31.479.447.888

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.000.695.740	32.182.256.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.527.538.042	8.206.047.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.473.157.698	23.976.209.131
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		385.132.401.023	366.715.525.642



NGUYỄN THỊ NGỌC LINH
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng

HUỲNH TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	529.192.443.168	465.223.903.725
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		92.737.042	113.388.272
Doanh thu thuần	10		529.099.706.126	465.110.515.453
Giá vốn hàng bán	11	6.2	349.540.979.186	285.218.146.066
Lợi nhuận gộp	20		179.558.726.940	179.892.369.387
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.883.397.334	7.743.436.232
Chi phí tài chính	22	6.4	3.546.780.599	4.514.539.351
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.546.780.599</i>	<i>4.514.539.351</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	136.476.659.526	121.937.735.944
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	36.202.962.582	31.052.591.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.215.721.567	30.130.939.131
Thu nhập khác	31	6.7	24.948.502.275	2.485.110.902
Chi phí khác	32	6.8	1.441.604.403	1.706.184.133
Lợi nhuận khác	40		23.506.897.872	778.926.769
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.722.619.439	30.909.865.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	6.829.958.261	6.717.655.640
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.892.661.178	24.192.210.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.046	2.204

Thanh

Thanh



NGUYỄN THỊ NGỌC LÁNH
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng

HUYNH TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	32.722.619.439	30.909.865.900
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.942.690.579	39.441.885.937
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	631.638.323	424.776.569
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.887.737.334)	(7.743.436.232)
Chi phí lãi vay	06	3.546.780.599	4.514.539.351
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	69.955.991.606	67.547.631.525
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.605.633.451	(5.733.004.815)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(301.147.786)	(153.925.655)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.071.896.812)	35.587.493.838
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(11.226.172.423)	(130.800.000)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.506.634.882)	(4.514.539.351)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.148.672.464)	(6.183.832.921)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.161.433	18.363.657.899
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.604.160.209)	(7.116.433.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.723.101.914	97.666.246.890
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(50.359.358.794)	(61.438.948.013)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	27.600.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.198.990.666)	(128.072.068.732)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	90.017.442.133	94.750.661.120
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.661.257.680	7.352.105.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.852.049.647)	(87.408.250.016)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	28.707.727.425	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.009.791.863)	(13.042.573.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.221.215.276)	(10.188.576.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.476.720.286	(23.231.149.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	18.347.772.553	(12.973.152.126)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	19.624.185.373	32.597.337.499
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	37.971.957.926	19.624.185.373

NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HUYỀN TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 38960240
- Fax : 08. 38960241

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại, xây lắp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu của năm trước theo Thông tư này, do vậy, các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 362 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 351 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh, thời gian phân bổ là 2 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí gắn đồng hồ nước nhưng chưa phát sinh doanh thu nên ghi nhận và chờ phân bổ trong năm sau, khi đã phát sinh doanh thu.

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Phương tiện truyền dẫn	10 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và thiết bị đọc mã vạch. Nguyên giá của phần mềm máy tính và thiết bị đọc mã vạch là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm công trình phát triển mạng lưới cấp nước và sửa chữa ống mụt) đối với các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí vật liệu sửa bể ống, gắn đồng hồ nước, chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng phải trả của Công ty là chi phí sửa chữa ống mục dự tính căn cứ vào Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về kế hoạch đầu tư xây dựng trong năm 2015 của Công ty.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cân lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ kế toán đó.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% từ năm 2009 đến năm 2017. Nhưng do Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra đến kỳ tính thuế năm 2013 và Thanh tra Bộ Tài chính kiểm tra kỳ tính thuế năm 2014 nên không điều chỉnh lại mức thuế suất những năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50%.
- Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế (đến hết năm 2015) và với thuế suất 20% trong các năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	TP Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	7.394.205	36.123.686
Tiền gửi ngân hàng – VND	17.264.563.721	9.588.061.687
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.700.000.000	10.000.000.000
	<u>37.971.957.926</u>	<u>19.624.185.373</u>

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 4%/năm đến 4,6%/năm.

5.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>76.202.956.145</u>	<u>76.202.956.145</u>	<u>102.021.407.612</u>	<u>102.021.407.612</u>

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,7%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu bên liên quan	-	156.063.820
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	-	156.063.820
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.582.952.674	3.910.536.921
Phải thu các khách hàng khác	4.582.952.674	3.910.536.921
	<u>4.582.952.674</u>	<u>4.066.600.741</u>

5.4 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước người bán bên thứ ba</i>	760.424.174	778.112.462
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Miền Nam	332.479.150	386.825.637
Công ty Tư Vấn Triển Khai Công Nghệ & Xây Dựng Giao Thông	87.306.681	87.306.681
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác	200.638.343	303.980.144
	<u>760.424.174</u>	<u>778.112.462</u>

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan	55.147.300	-	2.960.765.191	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên				
- Phải thu cổ phần hóa	-	-	399.247.150	-
- Phải thu do chỉ hộ	55.147.300	-	2.561.518.041	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.225.278.360	-	4.833.275.157	-
Tạm ứng nhân viên	105.000.000	-	324.380.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.773.261.178	-	3.551.454.857	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	-	350.000.000	-
Chi phí đi dới hệ thống cấp nước	-	-	380.692.768	-
Cho mượn vật tư	836.000.000	-	-	-
Phải thu khác	111.017.182	-	226.747.532	-
	3.280.425.660	-	7.794.040.348	-

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	201.168.975	140.818.282	595.722.803	417.005.961
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	811.583.906	405.791.951	392.267.400	196.133.700
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	350.731.290	105.219.387	708.822.023	212.646.606
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.162.696.385	-	1.368.335.469	-
	3.526.180.556	651.829.620	3.065.147.695	825.786.267

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	2.239.361.428	1.814.584.859
Tăng dự phòng trong năm	634.989.508	424.776.569
Số dư cuối năm	2.874.350.936	2.239.361.428

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.136.096.205	33.835.666	7.769.403.418	37.186.851
Công cụ, dụng cụ	23.405.000	-	88.950.001	-
	8.159.501.205	33.835.666	7.858.353.419	37.186.851

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	2.914.200.000	2.341.200.000
Chi phí gắn đồng hồ nước	10.033.992.240	-
	<u>12.948.192.240</u>	<u>2.341.200.000</u>

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	<u>619.180.183</u>	<u>-</u>

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2015	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
Tăng trong năm	-	6.560.804.162	52.991.323.809	57.917.270	59.610.045.241
Thanh lý, nhượng bán	-	(241.533.486)	-	(80.000.000)	(321.533.486)
Giảm khác	-	(45.300.000)	-	-	(45.300.000)
Vào ngày 31/12/2015	<u>2.484.324.291</u>	<u>14.691.280.197</u>	<u>491.618.607.497</u>	<u>2.792.712.381</u>	<u>511.586.924.366</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2015	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
Khấu hao trong năm	115.483.284	1.900.631.717	36.281.391.553	538.554.029	38.836.060.583
Thanh lý, nhượng bán	-	(241.533.486)	-	(80.000.000)	(321.533.486)
Giảm khác	-	(16.610.000)	-	-	(16.610.000)
Vào ngày 31/12/2015	<u>1.882.232.025</u>	<u>5.282.814.450</u>	<u>280.716.175.460</u>	<u>1.284.146.746</u>	<u>289.165.368.681</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2015	<u>717.575.550</u>	<u>4.776.983.302</u>	<u>194.192.499.781</u>	<u>1.989.202.394</u>	<u>201.676.261.027</u>
Vào ngày 31/12/2015	<u>602.092.266</u>	<u>9.408.465.747</u>	<u>210.902.432.037</u>	<u>1.508.565.635</u>	<u>222.421.555.685</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2015	397.112.000	2.284.846.607	82.057.211.119	129.909.091	84.869.078.817
Vào ngày 31/12/2015	<u>397.112.000</u>	<u>2.382.725.461</u>	<u>117.359.920.479</u>	<u>49.909.091</u>	<u>120.189.667.031</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị còn lại của phương tiện truyền dẫn dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.17 là 75.206.716.887 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2015	478.280.510
Vào ngày 31/12/2015	478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2015	275.413.632
Khấu hao trong năm	106.629.996
Vào ngày 31/12/2015	382.043.628
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2015	202.866.878
Vào ngày 31/12/2015	96.236.882

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Tăng trong năm TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển trong năm VND	Kết chuyển chi phí VND	31/12/2015 VND
Phát triển mạng lưới cấp nước	17.574.164.825	50.578.681.805	(54.270.616.133)	(2.293.444.711)	11.588.785.786
Lắp đặt đồng hồ tổng	1.485.416.238	3.897.516.430	(5.286.115.362)	-	96.817.306
Sửa chữa ống mục	298.952.054	5.653.075.484	-	(547.825.969)	5.404.201.569
	19.358.533.117	60.129.273.719	(59.556.731.495)	(2.841.270.680)	17.089.804.661

5.12 Phải trả người bán

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	48.878.961.856	48.878.961.856	30.581.174.955	30.581.174.955
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	48.878.961.856	48.878.961.856	30.581.174.955	30.581.174.955
Phải trả các nhà cung cấp khác	34.096.610.603	34.096.610.603	12.341.672.056	12.341.672.056
Công ty TNHH CTCTN & HT ĐỒ Thị MAT	2.676.879.638	2.676.879.638	172.992.934	172.992.934
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.067.245.634	3.067.245.634	686.665.757	686.665.757
Công ty CP XD-TM Hồng Đức	2.353.998.169	2.353.998.169	1.827.323.304	1.827.323.304
Công ty CP Xây Dựng Minh Trang	4.571.401.808	4.571.401.808	907.008.824	907.008.824
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	5.279.962.247	5.279.962.247	-	-
Công ty TNHH Đạt Đức	5.582.969.321	5.582.969.321	-	-
Các nhà cung cấp khác	10.564.153.786	10.564.153.786	8.747.681.237	8.747.681.237
	82.975.572.459	82.975.572.459	42.922.847.011	42.922.847.011

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	2.444.037.487	2.444.037.487	3.490.046.372	3.490.046.372

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	3.393.465.435	4.096.033.220
Ban QLDA Đầu Tư XD Công Trình	247.212.000	247.212.000
Ban Quản Lý Đầu Tư Quận 9	834.523.000	834.523.000
BQLDA Cải Tạo Kênh Ba Bò	1.007.216.732	1.007.216.732
Công ty CP Đầu Tư Đại Hải	-	644.000.000
Các khách hàng khác	1.304.513.703	1.363.081.488
	3.393.465.435	4.096.033.220

5.14 Thuế

	01/01/2015	Số thuế nộp thừa/ (thiếu) sau quyết toán	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	2.044.776.481	-	911.817.182	(10.900.688)	1.143.859.987
Thuế thu nhập cá nhân	233.554.844	803.540.283	1.505.879.796	(986.264.498)	517.479.829
	2.278.331.325	803.540.283	2.417.696.978	(997.165.186)	1.661.339.816
b) Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.130.271.397	-	6.829.958.261	(9.148.672.464)	3.811.557.194
Thuế khác	5.259.615.754	-	48.085.346.328	(47.971.205.888)	5.373.756.194
	11.389.887.151	-	54.915.304.589	(57.119.878.352)	9.185.313.388

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Lãi vay phải trả	57.873.503	-
Chi phí phải trả khác	-	165.000.000
	57.873.503	165.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp

5.16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	1.087.279.817
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	-	1.087.279.817
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.336.485.517	6.905.852.447
Tài sản thừa chờ xử lý	-	27.265.457
Kinh phí công đoàn	48.550.709	86.529.074
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.230.828.077	2.441.535.959
Phải trả chi phí cho đội thi công công trình	256.579.228	889.762.296
Phải trả cổ tức	88.571.370	109.786.646
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	480.803.759	409.379.044
Phải trả khác	231.152.374	1.698.403.035
	6.336.485.517	7.993.132.264

5.16.2 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>	30.000.000.000	48.029.109.321
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
- Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	-	33.003.950
- Phải trả cổ phần hóa (*)	30.000.000.000	47.996.105.371
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.632.087.023	36.248.799.935
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (**)	11.358.284.747	22.838.430.783
Ban Quản lý dự án kênh Ba Bò (**)	-	13.410.369.152
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	1.273.802.276	-
	42.632.087.023	84.277.909.256

(*) Khoản phải trả theo biên bản quyết toán chuyển thể năm 2007.

(**) Số tiền nhận từ việc bồi thường di dời tuyến ống cấp nước và sẽ được ghi tăng thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả bên liên quan</i>	11.252.566.233	11.252.566.233	13.202.815.566	13.202.815.566
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	11.252.566.233	11.252.566.233	13.202.815.566	13.202.815.566
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức khác</i>	797.430.000	797.430.000	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – Chi nhánh Chợ Lớn	797.430.000	797.430.000	-	-
	12.049.996.233	12.049.996.233	13.202.815.566	13.202.815.566

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn bên liên quan	19.255.598.617	19.255.598.617	30.315.141.147	30.315.141.147
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	(*) 19.255.598.617	19.255.598.617	30.315.141.147	30.315.141.147
Vay dài hạn tổ chức khác	27.910.297.425	27.910.297.425	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – Chi nhánh Chợ Lớn	(**) 27.910.297.425	27.910.297.425	-	-
	47.165.896.042	47.165.896.042	30.315.141.147	30.315.141.147

(*) Đây là các khoản vay dài hạn để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước với lãi suất tại ngày 31/12/2015 từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm, thời hạn vay là 10 năm và các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tài sản còn lại tại ngày 31/12/2015 là: 46.223.834.890 VND.

(**) Đây là các khoản vay dài hạn để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước với thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tài sản còn lại tại ngày 31/12/2015 là: 28.982.881.997 VND và lãi suất vay như sau:

+ Lãi suất 6 tháng đầu:

- Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015 là 5,5%/năm.
- Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016 trở đi là 7,8%/năm.

+ Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn.

+ Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2014	85.000.000.000	18.742.461.513	7.687.521.051	20.315.492.155	131.745.474.719
Lãi trong năm	-	-	-	24.192.210.260	24.192.210.260
Trích lập quỹ	-	4.020.985.246	812.478.949	(4.833.464.195)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	216.001.129	-	(216.001.129)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.282.027.960)	(5.282.027.960)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư 31/12/2014	85.000.000.000	22.979.447.888	8.500.000.000	23.976.209.131	140.455.657.019
Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN (*)				8.206.047.028	8.206.047.028
Phân loại lại (**)		8.500.000.000	(8.500.000.000)		
Số dư 01/01/2015	85.000.000.000	31.479.447.888	-	32.182.256.159	148.661.704.047
Lãi trong năm	-	-	-	25.892.661.178	25.892.661.178
Thuế TNDN được miễn giảm	-	419.503.480	-	(419.503.480)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	(5.454.718.117)	(5.454.718.117)
Chia cổ tức (***)	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư 31/12/2015	85.000.000.000	31.898.951.368	-	42.000.695.740	158.899.647.108

(*) Điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Kiểm toán Nhà Nước phát hành ngày 02 tháng 02 năm 2015 chi tiết tại thuyết minh 7.5.

(**) Phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

(***) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 010/NQ-DHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 VND.

Chi tiết cổ đông góp vốn như sau:

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH một thành viên	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000	51,00
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	43,11	36.647.200.000	43,11
Cổ đông khác	5.002.800.000	5,89	5.002.800.000	5,89
	85.000.000.000	100,00	85.000.000.000	100,00

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH") (tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thuê ngoài: (*)	99.045.479.199	31.626.713.249

(*) Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng số 1138 ngày 03 tháng 4 năm 2015 và phụ lục hợp đồng số 6371/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 31/12/2015, thời hạn thuê là 1 năm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước sạch	521.184.412.282	453.483.373.595
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	8.008.030.886	11.740.530.130
	<u>529.192.443.168</u>	<u>465.223.903.725</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(36.630.412)	(55.095.791)
Hàng bán bị trả lại	(56.106.630)	(58.292.481)
	<u>(92.737.042)</u>	<u>(113.388.272)</u>
Doanh thu thuần	<u>529.099.706.126</u>	<u>465.110.515.453</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	344.077.039.519	278.905.291.623
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	5.463.939.667	6.312.854.443
	<u>349.540.979.186</u>	<u>285.218.146.066</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	<u>5.883.397.334</u>	<u>7.743.436.232</u>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	<u>3.546.780.599</u>	<u>4.514.539.351</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	42.935.194.948	40.139.762.801
Chi phí sửa chữa ồng mục	701.244.695	9.950.606.460
Chi phí công cụ đồ dùng	237.717.150	423.888.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.182.023.270	38.683.501.822
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	39.284.983.201	19.385.966.644
Chi phí thuê tài sản cố định	6.635.656.090	4.136.389.085
Chi phí sửa bể	4.770.085.540	3.555.170.668
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	3.729.754.632	5.662.450.337
	<u>136.476.659.526</u>	<u>121.937.735.944</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.808.559.711	17.837.736.201
Chi phí đồ dùng văn phòng	396.507.739	545.612.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760.667.309	758.384.115
Chi phí dự phòng	634.989.508	424.776.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.548.330.063	3.377.749.539
Chi phí bằng tiền khác	13.053.908.252	8.108.332.179
	<u>36.202.962.582</u>	<u>31.052.591.193</u>

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu bồi thường di dời tuyến ống	22.627.741.080	-
Thu nhập nhượng bán vật tư	78.334.212	507.390.362
Thu nhập từ truy thu tiền nước	1.825.466.561	1.842.153.900
Thu nhập khác	416.960.422	135.566.640
	<u>24.948.502.275</u>	<u>2.485.110.902</u>

6.8 Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí đi dời tuyến ống	871.248.100	
Chi phí nhượng bán vật tư	75.383.987	507.616.359
Chi phí từ truy thu tiền nước	356.345.929	320.810.774
Chi phí khác	138.626.387	877.757.000
	1.441.604.403	1.706.184.133

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	32.722.619.439	30.909.865.900
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	229.479.385	606.755.780
Thu nhập tính thuế trong năm	32.952.098.824	31.516.621.680
- Thu nhập ưu đãi thuế	2.467.667.533	10.800.056.478
- Thu nhập không ưu đãi thuế	30.484.431.291	20.716.565.202
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập ưu đãi thuế	5%	20%
- Thu nhập không ưu đãi thuế	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.829.958.261	6.717.655.640

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 25.892.661.178	24.192.210.260
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND -	(5.454.718.117)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 25.892.661.178	18.737.492.143
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP 8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP 3.046	2.204

(*) Trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại Công văn số:15268/BTC-CĐKT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giải thích nội dung Thông tư số 200.

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn vốn nước sạch	344.077.039.519	278.905.291.623
Chi phí nguyên vật liệu	37.652.701.222	27.030.951.783
Chi phí nhân công	58.025.094.659	54.567.189.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.942.690.579	39.441.885.937
Chi phí sửa chữa ống mục	701.244.695	9.950.606.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.780.047.971	15.399.628.933
Chi phí khác	18.041.782.649	12.912.919.465
	522.220.601.294	438.208.473.203

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập	<u>2.856.897.606</u>	<u>2.621.892.610</u>

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
Phát sinh phải trả		
- Mua sỉ nước sạch	344.077.039.519	278.905.291.623
- Mua vật tư	6.350.839.000	6.591.559.419
- Thuê tài sản	6.635.656.090	4.136.389.085
- Lãi tiền vay	3.506.634.882	4.514.539.351
- Chia cổ tức	5.202.000.000	5.202.000.000
- Chi phí khác	38.400.000	-
Phát sinh phải thu		
- Cung cấp dịch vụ	91.501.005	2.730.540.898
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)		
- Chia cổ tức	4.397.664.000	4.397.664.000

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
- Phải thu thương mại	-	156.063.820
- Phải trả thương mại	(51.322.999.343)	(34.071.221.327)
- Phải thu cổ phần hóa	-	399.247.150
- Phải thu do chi hộ	55.147.300	2.561.518.041
- Phải trả cổ phần hóa	(30.000.000.000)	(48.029.109.321)
- Phải trả khác	-	(1.087.279.817)
- Vay	(30.508.164.850)	(43.517.956.713)

7.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty. Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, thu nhập khác, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau :

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Năm 2015			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	521.100.890.715	7.998.815.411	529.099.706.126
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	521.100.890.715	7.998.815.411	529.099.706.126
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(344.077.039.519)	(5.463.939.667)	(349.540.979.186)
Lãi gộp theo bộ phận	177.023.851.196	2.534.875.744	179.558.726.940
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(172.679.622.108)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.879.104.832
Doanh thu hoạt động tài chính			5.883.397.334
Chi phí hoạt động tài chính			(3.546.780.599)
Thu nhập khác			24.948.502.275
Chi phí khác			(1.441.604.403)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.829.958.261)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			25.892.661.178
Năm 2014			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	453.419.872.395	11.690.643.058	465.110.515.453
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	453.419.872.395	11.690.643.058	465.110.515.453
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(278.905.291.623)	(6.312.854.443)	(285.218.146.066)
Lãi gộp theo bộ phận	174.514.580.772	5.377.788.615	179.892.369.387
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(152.990.327.137)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			26.902.042.250
Doanh thu hoạt động tài chính			7.743.436.232
Chi phí hoạt động tài chính			(4.514.539.351)
Thu nhập khác			2.485.110.902
Chi phí khác			(1.706.184.133)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.717.655.640)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			24.192.210.260

7.4 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do: hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chỉ vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	12.049.996.233	28.707.727.425	18.458.168.617	59.215.892.275
Phải trả người bán	82.975.572.459	2.444.037.487	-	85.419.609.946
Chi phí phải trả	57.873.503	-	-	57.873.503
Các khoản phải trả khác	5.718.559.679	42.632.087.023	-	48.350.646.702
	100.802.001.874	73.783.851.935	18.458.168.617	193.044.022.426
Ngày 01 tháng 01 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	13.202.815.566	24.372.861.565	5.942.279.582	43.517.956.713
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	-	46.412.893.383
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
Các khoản phải trả khác	7.360.172.043	84.277.909.256	-	91.638.081.299
	63.650.834.620	112.140.817.193	5.942.279.582	181.733.931.395

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền và tương đương tiền	37.971.957.928	-	37.971.957.928
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.202.956.145	-	76.202.956.145
Phải thu khách hàng	2.002.642.397	-	2.002.642.397
Các khoản phải thu khác	3.175.425.660	-	3.175.425.660
	119.352.982.128	-	119.352.982.128
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Tiền và tương đương tiền	19.624.185.373	-	19.624.185.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	102.021.407.612	-	102.021.407.612
Phải thu khách hàng	1.827.239.313	-	1.827.239.313
Các khoản phải thu khác	7.469.660.348	-	7.469.660.348
	130.942.492.646	-	130.942.492.646

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

- Công ty đang thế chấp phương tiện truyền dẫn cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – Chi nhánh Chợ Lớn để đảm bảo cho khoản vay; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	2.002.642.397	1.827.239.313	2.002.642.397	1.827.239.313
Các khoản phải thu khác	3.175.425.660	7.469.660.348	3.175.425.660	7.469.660.348
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.202.956.145	102.021.407.612	76.202.956.145	102.021.407.612
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.971.957.926	19.624.185.373	37.971.957.926	19.624.185.373
	119.352.982.128	130.942.492.646	119.352.982.128	130.942.492.646
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	59.215.892.275	43.517.956.713	59.215.892.275	43.517.956.713
Phải trả người bán	85.419.609.946	46.412.893.383	85.419.609.946	46.412.893.383
Chi phí phải trả	57.873.503	165.000.000	57.873.503	165.000.000
Các khoản phải trả khác	48.350.646.702	91.638.081.299	48.350.646.702	91.638.081.299
	193.044.022.426	181.733.931.395	193.044.022.426	181.733.931.395

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.5 So sánh số liệu

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo:

- Báo cáo Kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2013 của Kiểm toán Nhà Nước phát hành ngày 02 tháng 02 năm 2015.
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2014 Số liệu đã trình bày VND	Điều chỉnh tăng/ (giảm) VND	01/01/2015 Số liệu trình bày lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Đầu tư ngắn hạn		79.625.775.466	(79.625.775.466)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	102.021.407.612	102.021.407.612
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.192.051.539	(72.391.191)	7.119.660.348
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.119.660.348	674.380.000	7.794.040.348
Tài sản ngắn hạn khác	155	674.380.000	(674.380.000)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2014 Số liệu đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ (giảm)	01/01/2015 Số liệu trình bày lại
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Phải thu dài hạn khác	216	-	6.000.000	6.000.000
Đầu tư dài hạn khác		22.395.632.146	(22.395.632.146)	-
Tài sản dài hạn khác	268	6.000.000	(6.000.000)	-
NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.118.263.664	(22.230.444)	4.096.033.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.165.619.848	9.224.267.303	11.389.887.151
Phải trả ngắn hạn khác	319	25.473.607.342	(17.480.475.078)	7.993.132.264
Vay và nợ ngắn hạn		13.202.815.566	(13.202.815.566)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	13.202.815.566	13.202.815.566
NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN				
Vay và nợ dài hạn		30.315.141.147	(30.315.141.147)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	30.315.141.147	30.315.141.147
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Quỹ đầu tư phát triển	418	22.979.447.888	8.500.000.000	31.479.447.888
Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000	(8.500.000.000)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.976.209.131	8.206.047.028	32.182.256.159
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Mã số	Năm 2014 Số liệu đã trình bày VND	Điều chỉnh tăng/ (giảm) VND	Năm 2014 Số liệu trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.846	(642)	2.204

Chi tiết số liệu áp dụng hồi tố như sau:

1. Áp dụng hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

Số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được trình bày lại theo Báo cáo Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Kiểm toán Nhà Nước phát hành ngày 02 tháng 02 năm 2015. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số liệu đã trình bày VND	Điều chỉnh tăng/ (giảm) VND	Số liệu trình bày lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.192.051.539	(72.391.191)	7.119.660.348
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.118.263.664	(22.230.444)	4.096.033.220
NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.165.619.848	9.224.267.303	11.389.887.151
Phải trả ngắn hạn khác	319	25.473.607.342	(17.480.475.078)	7.993.132.264
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.976.209.131	8.206.047.028	32.182.256.159

7.5 So sánh số liệu (tiếp theo)

2. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và thay đổi chính sách kế toán

Số dư đầu năm Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số liệu đã trình bày VND	Điều chỉnh tăng/ (giảm) VND	Số liệu trình bày lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Đầu tư ngắn hạn		79.625.775.466	(79.625.775.466)	-
Đầu tư dài hạn khác		22.395.632.146	(22.395.632.146)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	102.021.407.612	102.021.407.612
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.119.660.348	674.380.000	7.794.040.348
Tài sản ngắn hạn khác	155	674.380.000	(674.380.000)	-
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Phải thu dài hạn khác	216	-	6.000.000	6.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	6.000.000	(6.000.000)	-
NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Vay và nợ ngắn hạn		13.202.815.566	(13.202.815.566)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	13.202.815.566	13.202.815.566
NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN				
Vay và nợ dài hạn		30.315.141.147	(30.315.141.147)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	30.315.141.147	30.315.141.147
Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000	(8.500.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	22.979.447.888	8.500.000.000	31.479.447.888
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Mã Số	Năm 2014 Số liệu đã trình bày VND	Điều chỉnh tăng/ (giảm) VND	Năm 2014 Số liệu trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.846	(642)	2.204







NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng

HUYNH TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2015 VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2015

DVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu (A)	Mã số (B)	Thuyết (C)	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN (7)
			(1) Cuối kỳ	(2) Đầu kỳ	(3) Cuối kỳ	(4) Đầu kỳ	(5) = (3) - (1) Cuối kỳ	(6) = (4) - (2) Đầu kỳ	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN									
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.646.253.791	145.471.864.620	144.905.623.612	145.471.864.620	259.369.821	-	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.971.957.926	19.624.185.373	37.971.957.926	19.624.185.373	(10.000.000.000)	-	
1. Tiền	111		17.271.957.926	9.624.185.373	17.271.957.926	9.624.185.373	-	-	
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.700.000.000	10.000.000.000	20.700.000.000	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng Mã 123 giảm Mã 112 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Công ty ghi nhận nhầm thành 1 tháng.
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	66.202.956.145	102.021.407.612	76.202.956.145	102.021.407.612	10.000.000.000	-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.202.956.145	102.021.407.612	76.202.956.145	102.021.407.612	10.000.000.000	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng Mã 123 giảm Mã 112 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Công ty ghi nhận nhầm thành 1 tháng.
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.288.373.496	10.399.392.123	5.749.451.572	10.399.392.123	(1.538.921.924)	-	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.582.952.674	4.066.600.741	4.582.952.674	4.066.600.741	-	-	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		760.424.174	778.112.462	760.424.174	778.112.462	-	-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.819.347.584	7.794.040.348	3.280.425.660	7.794.040.348	(1.538.921.924)	-	Kiểm toán trình bày lại tiền thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ từ Mã 136 sang Mã 152
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2.874.350.936)	(2.239.361.428)	(2.874.350.936)	(2.239.361.428)	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140		8.125.665.539	7.821.166.568	8.125.665.539	7.821.166.568	-	-	
1. Hàng tồn kho	141		8.159.501.205	7.858.353.419	8.159.501.205	7.858.353.419	-	-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(37.186.851)	(33.835.666)	(37.186.851)	-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.057.300.685	5.605.712.944	16.855.592.430	5.605.712.944	1.798.291.745	-	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	12.948.192.240	2.341.200.000	12.948.192.240	2.341.200.000	-	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		447.768.629	986.181.619	2.246.060.374	986.181.619	1.798.291.745	-	Kiểm toán trình bày lại tiền thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ từ Mã 136 sang Mã 152. Đồng thời, Kiểm toán điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng phải trả người bán do Công ty nhận hóa đơn sau ngày lập BCTC Quý 4/2015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.661.339.816	2.278.331.325	1.661.339.816	2.278.331.325	-	-	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.226.777.411	221.243.661.022	240.226.777.411	221.243.661.022	-	-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			6.000.000		6.000.000	-	-	
1. Phải thu dài hạn khác	216			6.000.000		6.000.000	-	-	
II. Tài sản cố định	220		222.517.792.567	201.879.127.905	222.517.792.567	201.879.127.905	-	-	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	222.421.555.685	201.676.261.027	222.421.555.685	201.676.261.027	-	-	
- Nguyên giá	222		511.586.924.366	452.343.712.611	511.586.924.366	452.343.712.611	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(289.165.368.681)	(250.667.451.584)	(289.165.368.681)	(250.667.451.584)	-	-	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	96.236.882	202.866.878	96.236.882	202.866.878	-	-	
- Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510	478.280.510	478.280.510	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(382.043.628)	(275.413.632)	(382.043.628)	(275.413.632)	-	-	
III. Bất động sản đầu tư	230						-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.089.804.661	19.358.533.117	17.089.804.661	19.358.533.117	-	-	
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241						-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.089.804.661	19.358.533.117	17.089.804.661	19.358.533.117	-	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250						-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		619.180.183	-	619.180.183	-	-	-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	619.180.183		619.180.183		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		384.873.031.202	366.715.525.642	385.132.401.023	366.715.525.642	259.369.821	-	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)									
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		225.973.384.094	218.053.821.595	226.232.753.915	218.053.821.595	259.369.821	-	
I. Nợ ngắn hạn	310		133.731.363.542	99.970.724.820	133.990.733.363	99.970.724.820	259.369.821	-	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	82.716.202.638	42.922.847.011	82.975.572.459	42.922.847.011	259.369.821		Kiểm toán điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng phải trả người bán do Công ty nhận hóa đơn sau ngày lập BCTC Quý 4/2015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.393.465.435	4.096.033.220	3.393.465.435	4.096.033.220	-	-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.185.313.388	11.389.887.151	9.185.313.388	11.389.887.151	-	-	
4. Phải trả người lao động	314		19.287.285.957	18.582.974.702	19.287.285.957	18.582.974.702	-	-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.873.503	165.000.000	57.873.503	165.000.000	-	-	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.336.485.517	7.993.132.264	6.336.485.517	7.993.132.264	-	-	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.049.996.233	13.202.815.566	12.049.996.233	13.202.815.566	-	-	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		704.740.871	1.618.034.906	704.740.871	1.618.034.906	-	-	
II. Nợ dài hạn	330		92.242.020.552	118.083.096.775	92.242.020.552	118.083.096.775	-	-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	2.444.037.487	3.490.046.372	2.444.037.487	3.490.046.372	-	-	
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	42.632.087.023	84.277.909.256	42.632.087.023	84.277.909.256	-	-	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	47.165.896.042	30.315.141.147	47.165.896.042	30.315.141.147	-	-	
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	158.899.647.108	148.661.704.047	158.899.647.108	148.661.704.047	-	-	
I. Vốn chủ sở hữu	410		158.899.647.108	148.661.704.047	158.899.647.108	148.661.704.047	-	-	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.898.951.368	31.479.447.888	31.898.951.368	31.479.447.888	-	-	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.000.695.740	32.182.256.159	42.000.695.740	32.182.256.159	-	-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.527.538.042	8.206.047.028	16.527.538.042	8.206.047.028	-	-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.473.157.698	23.976.209.131	25.473.157.698	23.976.209.131	-	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		384.873.031.202	366.715.525.642	385.132.401.023	366.715.525.642	259.369.821	-	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		32.722.619.439	13.945.997.348	32.722.619.439	13.945.997.348	-	-	
2. Điều chỉnh cho các khoản:			37.233.372.167	18.549.601.979	37.233.372.167	18.549.601.979	-	-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.942.690.579	19.689.464.727	38.942.690.579	19.689.464.727	-	-	
- Các khoản dự phòng	03		631.638.323	214.832.629	631.638.323	214.832.629	-	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.887.737.334)	(3.713.070.671)	(5.887.737.334)	(3.713.070.671)	-	-	
- Chi phí lãi vay	06		3.546.780.599	2.358.375.294	3.546.780.599	2.358.375.294	-	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.955.991.606	32.495.599.327	69.955.991.606	32.495.599.327	-	-	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.865.003.272	(8.365.023.019)	1.605.633.451	(8.365.023.019)	259.369.821		Kiểm toán điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng phải trả người bán do Công ty nhận hóa đơn sau ngày lập BCTC Quý 4/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHẾNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(301.147.786)	(2.682.509.260)	(301.147.786)	(2.682.509.260)	-	-	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp)									
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.332.266.633)	34.195.290.568	(10.071.896.812)	34.195.290.568	(260.369.821)		Kiểm toán điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng phải trả người bán do Công ty nhận hóa đơn sau ngày lập BCTC Quý 4/2015. Đồng thời, tăng thuế TNDN đã nộp do Công ty ghi nhận nhầm.
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(11.226.172.423)	983.397.522	(11.226.172.423)	983.397.522	-	-	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.506.634.882)	(2.358.375.294)	(3.506.634.882)	(2.358.375.294)	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.147.672.464)	(3.065.523.936)	(9.148.672.464)	(3.065.523.936)	1.000.000		Kiểm toán điều chỉnh tăng thuế TNDN đã nộp do Công ty ghi nhận nhầm.
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.161.433	2.684.199.519	20.161.433	2.684.199.519	-	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.604.160.209)	(2.447.282.198)	(7.604.160.209)	(2.447.282.198)	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		29.723.101.914	51.439.773.229	29.723.101.914	51.439.773.229	-	-	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.359.358.794)	(22.734.582.342)	(50.359.358.794)	(22.734.582.342)	-	-	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.198.990.666)	(65.418.808.193)	(64.198.990.666)	(65.418.808.193)	10.000.000.000		Kiểm toán điều chỉnh tăng Mã 123 giảm Mã 112 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, Công ty đã ghi nhận nhầm thành 1 tháng.
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.017.442.133	37.850.661.120	90.017.442.133	37.850.661.120	-	-	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.661.257.680	3.051.756.788	7.661.257.680	3.051.756.788	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.852.049.647)	(47.250.972.627)	(16.852.049.647)	(47.250.972.627)	10.000.000.000	-	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.707.727.425		28.707.727.425		-	-	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.009.791.863)	(6.279.903.000)	(13.009.791.863)	(6.279.903.000)	-	-	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.221.215.276)	(10.169.392.680)	(10.221.215.276)	(10.169.392.680)	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.476.720.286	(16.449.295.680)	5.476.720.286	(16.449.295.680)	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.347.772.553	(12.260.495.078)	18.347.772.553	(12.260.495.078)	10.000.000.000	-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.624.185.373	32.597.337.499	19.624.185.373	32.597.337.499	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	47.971.957.926	20.336.842.421	37.971.957.926	20.336.842.421	10.000.000.000	-	


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
CÔNG TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM
 QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH
Trương Đức Nha

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
CÔNG TY GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC
 QUẬN THỦ ĐỨC TP. HỒ CHÍ MINH
[Signature]


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
 QUẬN THỦ ĐỨC TP. HỒ CHÍ MINH